

Bản án số: 125/2025/HNGĐ-ST
Ngày 14-5-2025
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DMAILH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM ĐƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Trâm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiền

Bà Phạm Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Cẩm Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau.

Ngày 14 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 185/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025 về việc tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Cao Tuyết M - Sinh năm 1981 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã Q, huyện Đ, tỉnh C ..

- Bị đơn: Ông Lê Văn S - Sinh năm 1982 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã Q, huyện Đ, tỉnh C ..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Cao Tuyết M trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Lê Văn S chung sống với nhau từ năm 2001, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông S có người phụ nữ khác, vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà M yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Lê Nhật Linh sinh năm 2002 và Lê Nhật Trường sinh năm 2015. Lê Nhật Linh đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, Lê Nhật Trường hiện đang sống với bà M, sau khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con, việc cấp dưỡng không đặt ra.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Văn S trình bày:

- Về hôn nhân: Thống nhất lời trình bày của bà M, ông và bà M không có đăng ký kết hôn, nay hôn nhân không còn hạnh phúc ông đồng ý ly hôn với bà M.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Lê Nhật Linh sinh năm 2002 và Lê Nhật Trường sinh năm 2015. Lê Nhật Linh đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, Lê Nhật Trường hiện đang sống với bà M, sau khi ly hôn ông đồng ý giao cháu Trường cho bà M tiếp tục nuôi dưỡng chăm sóc, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Cao Tuyết M và ông Lê Văn S có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về hôn nhân: Bà M và ông S đều khai vợ chồng sống chung nhưng không có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm. Nay nhận thấy hôn nhân không thể hàn gắn, bà M yêu cầu được ly hôn với ông S, ông S cũng đồng ý ly hôn với bà M.

Xét thấy, theo khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, thì:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý...”

Và điểm b Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000, thì: *“...b) Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.*

Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng...”

Đồng thời theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, thì: *“...Điều 14. Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*

1. Nam, nữ có điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...

... Điều 53. Thụ lý đơn yêu cầu ly hôn...

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này..."

Đối chiếu với các quy định trên, Hội đồng xét xử không xem xét nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn hay ông, bà đồng ý ly hôn với nhau không mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa các đương sự là phù hợp.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Lê Nhật Linh sinh năm 2002 và Lê Nhật Trường sinh năm 2015. Lê Nhật Linh đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, Lê Nhật Trường hiện đang sống với bà M, sau khi ly hôn bà M yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trường, ông S đồng ý giao cháu Trường cho bà M tiếp tục nuôi dưỡng chăm sóc, vấn đề cấp dưỡng các bên không đặt ra.

Xét thấy cháu Trường hiện nay sống với bà M phát triển tốt về thể chất và tinh thần, bà M và ông S đều thống nhất việc giao cháu Trường cho bà M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, đồng thời nguyện vọng của cháu Trường là được sống chung với mẹ, do đó Hội đồng xét xử giao cháu Trường cho bà M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà M và ông S đều xác định không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Theo quy định khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí bà M phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Cao Tuyết M và ông Lê Văn S.

2. Giao cháu Lê Nhật Trường – sinh ngày 06/01/215 cho bà Cao Tuyết M trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, việc cấp dưỡng không đặt ra. Ông Lê Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Cao Tuyết M phải chịu là 300.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001024 ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi (đã nộp xong).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Ngọc Trâm

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN –
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hiến

Phạm Thị Hà

Lâm Ngọc Trâm

